

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1	Lý Vương	Thảo	KQH012587	2	37.00	1.5	39.00
2	Dương Thị Bảo	Châu	SPH002228	2	36.00	0.5	36.67
3	Phan	Vũ	SPH019595	3	36.50		36.50
4	Bùi Hà	Phượng	TLA010880	2	35.75		35.75
5	Phạm Hằng	Nga	SPH012206	1	35.50		35.50
6	Lê	Na	TDV019798	3	34.75	0.5	35.42
7	Hoàng Khánh	Linh	THP008243	3	34.75	0.5	35.42
8	Thẩm Trung	Hiếu	HHA004977	1	35.00		35.00
9	Phan Hoài	Thu	TLA013199	3	34.25	0.5	34.92
10	Nguyễn Văn	Thanh	HVN009361	3	34.25	0.5	34.92
11	Nguyễn Hữu	Bách	TDV002014	2	34.25	0.5	34.92
12	Phạm Ngọc	Anh	THV000586	4	32.75	1.5	34.75
13	Lê Tú	Quỳnh	SPH014494	3	32.75	1.5	34.75
14	Lưu Thanh	Thủy	KHA009796	1	34.75		34.75
15	Hà Thanh	Huyền	YTB009911	2	34.00	0.5	34.67
16	Vương Thị Ngọc	Mai	KQH008869	1	34.00	0.5	34.67
17	Vũ Ngô Nhật	Hạ	SPH005086	3	34.50		34.50
18	Vũ Thị Ngọc	Mai	THV008481	3	32.50	1.5	34.50
19	Doãn Nhật	Linh	TLA007637	3	34.50		34.50
20	Vương Nguyễn Hoàng	Yến	LNH011034	2	32.50	1.5	34.50
21	Lại Thị Ngọc	Mai	SPH010980	1	34.50		34.50
22	Lê Thanh	Hảo	LNH002874	2	32.25	1.5	34.25
23	Nguyễn Thị	Phượng	TLA011186	4	33.50	0.5	34.17
24	Nghiêm Thị Lan	Hương	HHA006797	3	32.00	1.5	34.00
25	Trần Thùy	Linh	TND014820	3	32.00	1.5	34.00
26	Nguyễn Thu	Huyền	SPH007932	1	34.00		34.00
27	Nguyễn Bích	Thủy	BKA012656	2	33.25	0.5	33.92
28	Hoàng Thị Thu	Thảo	HVN009539	3	32.50	1.0	33.83
29	Phạm Thị Việt	Hà	YTB006150	3	33.00	0.5	33.67

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
30	Trần Khánh	Trình	TDV033555	3	33.00	0.5	33.67
31	Trịnh Thị	Hương	KQH006815	3	33.00	0.5	33.67
32	Phạm Thị	Quỳnh	BKA011121	2	33.00	0.5	33.67
33	Nguyễn Thị	Hạnh	TLA004432	1	33.00	0.5	33.67
34	Nhữ Kim	Trang	LNH009881	3	31.50	1.5	33.50
35	Phạm Phương	Hà	SPH004990	3	33.50		33.50
36	Nguyễn Khánh	Huyền	KHA004538	2	33.50		33.50
37	Lê Phương	An	SPH000027	2	33.50		33.50
38	Nguyễn Thị Thúy	Vân	SPH019290	2	33.50		33.50
39	Nguyễn Thảo	Nguyên	HHA010294	3	32.75	0.5	33.42
40	Bùi Thanh	Sơn	HDT021540	3	32.75	0.5	33.42
41	Nguyễn Thị Huyền	Trang	TDV032551	3	32.75	0.5	33.42
42	Nguyễn Thị Xong	Ngân	THV009303	3	30.00	2.5	33.33
43	Chu Thị Huyền	Bông	SPH002150	2	32.00	1.0	33.33
44	Nguyễn Hoàng Nhật	Minh	SPH011408	4	33.25		33.25
45	Lưu Thu	Trang	THV013776	4	31.25	1.5	33.25
46	Nguyễn Thị Thảo	Duyên	TQU001001	4	31.25	1.5	33.25
47	Đỗ Thị Linh	Chi	SPH002343	3	33.25		33.25
48	Lê Kiều	Minh	TLA009169	2	33.25		33.25
49	Đoàn Thị Ngọc	Mai	TSN008875	2	31.25	1.5	33.25
50	Nguyễn Mỹ	Linh	TLA007965	2	33.25		33.25
51	Trần Thị Linh	Diệp	TND003502	2	28.50	3.5	33.17
52	Lê Thị Quỳnh	Hoa	HDT009228	1	32.50	0.5	33.17
53	Đặng Khánh	Huyền	BKA005936	1	32.50	0.5	33.17
54	Chu Thuỳ	Dương	TND004462	4	31.75	1.0	33.08
55	Nguyễn Thị Mai	Thương	NLS012603	2	31.00	1.5	33.00
56	Nguyễn Ngọc	Mai	THV008410	2	31.00	1.5	33.00
57	Lê Tú	Anh	BKA000358	1	33.00		33.00
58	Nguyễn Thúy	Quỳnh	SPH014554	3	32.25	0.5	32.92

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
59	Trương Hà	Linh	TND014836	3	32.25	0.5	32.92
60	Nguyễn Thị	Trang	KQH014653	3	32.25	0.5	32.92
61	Phạm Thị Thúy	Quỳnh	YTB018425	3	32.25	0.5	32.92
62	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	HVN008860	1	32.25	0.5	32.92
63	Vũ Thu	Hiền	HHA004696	1	32.25	0.5	32.92
64	Nguyễn Thị	Huyền	HVN004671	3	31.50	1.0	32.83
65	Nguyễn Ngọc	ánh	SPH001784	2	31.50	1.0	32.83
66	Nguyễn Hồng	Nhung	TND018917	3	30.75	1.5	32.75
67	Phạm Hồng	Nhung	SPH013150	3	32.75		32.75
68	Phạm Thùy	Dương	SPH003698	2	32.75		32.75
69	Bùi Thanh	Hằng	SPH005516	2	32.75		32.75
70	Vũ Thùy	Dung	SPH003127	2	32.75		32.75
71	Vũ Thị Phương	Nhung	KQH010404	3	32.00	0.5	32.67
72	Nguyễn Quang	Hưng	THV006048	3	28.00	3.5	32.67
73	Nguyễn Hồng	Hạnh	HHA004201	2	32.00	0.5	32.67
74	Vương Thùy	Linh	TND014889	2	28.00	3.5	32.67
75	Đỗ Thị	Hường	TND012119	1	32.00	0.5	32.67
76	Trần Thị Hải	Yến	YTB025881	1	32.00	0.5	32.67
77	Vũ Thị	Trang	SPH017880	3	31.25	1.0	32.58
78	Nguyễn Trần Khánh	Quỳnh	KHA008476	2	31.25	1.0	32.58
79	Nguyễn Bảo	Châu	TTB000517	4	30.50	1.5	32.50
80	Vũ Thị Phương	Thảo	SPH015859	2	32.50		32.50
81	Dương Việt	Trình	KHA010663	1	32.50		32.50
82	Hoàng Hạnh Minh	Châu	YTB002177	3	31.75	0.5	32.42
83	Nguyễn Thị Hương	Trà	TND025963	3	31.75	0.5	32.42
84	Vũ Diệu	Linh	KHA005954	3	31.75	0.5	32.42
85	Nguyễn Thị	Thủy	THP014363	3	31.75	0.5	32.42
86	Hoàng Ngọc	Phong	TND019519	1	27.75	3.5	32.42
87	Nguyễn Hoàng Chi	Mai	TLA008915	4	32.25		32.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
88	Trần Hải	Nam	THV009056	3	30.25	1.5	32.25
89	Hoàng Thu	Hương	THV006154	3	30.25	1.5	32.25
90	Vũ Thanh	Huyền	TTB002867	3	30.25	1.5	32.25
91	Nguyễn Thị Huệ	Chi	TDV002941	3	30.25	1.5	32.25
92	Trần Ngọc Lam	Giang	SPH004667	3	32.25		32.25
93	Nguyễn Ngọc	Linh	SPH009831	2	32.25		32.25
94	Nguyễn Thị	Ngân	SPH012307	2	32.25		32.25
95	Nguyễn Thu	Hằng	SPH005682	2	32.25		32.25
96	Nguyễn Thị Khánh	Linh	TLA008029	2	32.25		32.25
97	Đoàn Thị Hồng	Chinh	HHA001668	1	30.25	1.5	32.25
98	Nguyễn Quang	Hùng	KQH005826	3	31.50	0.5	32.17
99	Vũ Trường	Anh	TLA001373	2	31.50	0.5	32.17
100	Đỗ Thùy	Linh	TDV016293	2	31.50	0.5	32.17
101	Lê Đặng Việt	Mỹ	BKA008907	2	31.50	0.5	32.17
102	Phạm Thực	Anh	SPH001376	2	31.50	0.5	32.17
103	Nguyễn Thị Phương	Mai	KHA006428	2	30.75	1.0	32.08
104	Bạch Thị	Nga	SPH012090	1	30.75	1.0	32.08
105	Trần Thùy	Linh	KHA005936	3	32.00		32.00
106	Nguyễn Thu	Trang	TLA014185	3	32.00		32.00
107	Phạm Xuân	Trường	SPH018261	2	32.00		32.00
108	Bùi Thọ	Kiên	SPH008873	2	32.00		32.00
109	Nguyễn Quỳnh	Anh	SPH000949	2	32.00		32.00
110	Vũ Phương	Hà	LNH002604	1	30.00	1.5	32.00
111	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	TLA008062	1	30.00	1.5	32.00
112	Vũ Thị Phương	Thảo	KHA009261	3	31.25	0.5	31.92
113	Đào Mỹ	Duyên	LNH001700	3	31.25	0.5	31.92
114	Tạ Thị Hồng	Hải	TND006773	3	31.25	0.5	31.92
115	Nguyễn Thị ái	Lành	TDV015722	2	31.25	0.5	31.92
116	Trần Thị Thu	Trang	BKA013643	2	31.25	0.5	31.92

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
117	Trịnh Thị Diệu	Linh	HDT014905	2	31.25	0.5	31.92
118	Lã Thị	Trang	TND026228	2	27.25	3.5	31.92
119	Nguyễn Như Thái	Linh	DCN006383	1	31.25	0.5	31.92
120	Nguyễn Hồng	Phượng	THV010629	1	31.25	0.5	31.92
121	Dương Thị	Thảo	TND022829	4	30.50	1.0	31.83
122	Vũ Thị Kiều	Diễm	KHA001544	3	30.50	1.0	31.83
123	Lương Việt	Trình	YTB023328	2	30.50	1.0	31.83
124	Nguyễn Thị	Trang	HDT026950	1	30.50	1.0	31.83
125	Nguyễn Thị Mai	Quỳnh	THP012340	1	30.50	1.0	31.83
126	Trần Ngọc	Anh	SPH001508	4	31.75		31.75
127	Trần Thị Thu	Hoa	SPH006597	3	31.75		31.75
128	Bùi Thu	Trang	SPH017271	2	31.75		31.75
129	Nguyễn Thùy	Linh	SPH009993	2	31.75		31.75
130	Phạm Quỳnh	Trang	THV013949	2	29.75	1.5	31.75
131	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	TLA000891	2	31.75		31.75
132	Nguyễn Thục	Anh	BKA000656	1	31.75		31.75
133	Nguyễn Thành	Công	SPH002680	1	31.75		31.75
134	Nguyễn Diệu	Hoa	THV004742	3	27.00	3.5	31.67
135	Ngô Minh	Hoàng	TND009464	3	31.00	0.5	31.67
136	Nguyễn Hương	Nhung	TND018922	3	31.00	0.5	31.67
137	Phùng Thị Quỳnh	Trang	SPH017766	3	31.00	0.5	31.67
138	Phạm Lê Ngọc	Mai	THP009258	2	31.00	0.5	31.67
139	Nguyễn Mạnh	Trí	THV014070	2	31.00	0.5	31.67
140	Lê Thị	Hương	TLA006701	2	31.00	0.5	31.67
141	Bùi Mai	Anh	BKA000082	2	31.00	0.5	31.67
142	Sân Thành	Nam	THV009047	1	27.00	3.5	31.67
143	Phạm Trần Phương	Thảo	THP013497	1	31.00	0.5	31.67
144	Trần Vũ Thanh	Tâm	YTB019066	4	30.25	1.0	31.58
145	Lê Thị Ngọc	Hồng	HDT010096	4	29.50	1.5	31.50

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
146	Dương Thị Thùy	Linh	THV007274	3	29.50	1.5	31.50
147	Nguyễn Thúy	Hằng	THV004109	3	29.50	1.5	31.50
148	Phạm Nguyễn Quang	Minh	SPH011497	3	31.50		31.50
149	Nguyễn Văn	San	THV011224	3	29.50	1.5	31.50
150	Tăng Hoàng	Minh	BKA008740	3	31.50		31.50
151	Vũ Minh	Anh	TLA001342	2	31.50		31.50
152	Trần Nguyên	Khánh	SPH008780	2	31.50		31.50
153	Trần Văn	Anh	TLA001282	2	31.50		31.50
154	Lê Hương	Giang	TLA003824	2	31.50		31.50
155	Đình Hương	Giang	HDT006211	1	29.50	1.5	31.50
156	Trần Thị	Quỳnh	YTB018449	3	30.75	0.5	31.42
157	Nguyễn Đoàn Ngọc	Anh	HHA000475	2	30.75	0.5	31.42
158	Trần Vũ Thùy	Trang	THP015430	2	30.75	0.5	31.42
159	Phan Thanh	Trà	DCN011602	2	30.75	0.5	31.42
160	Phạm Thu	Trang	KHA010536	3	30.00	1.0	31.33
161	Nguyễn Phương	Thảo	SPH015691	1	30.00	1.0	31.33
162	Lê Trâm	Anh	SPH000560	3	31.25		31.25
163	Trần Hải	Nam	SPH012045	3	31.25		31.25
164	Lê Thu	Huyền	SPH007780	2	31.25		31.25
165	Nguyễn Thùy	Dung	TLA002502	2	31.25		31.25
166	Trịnh Thu	Phượng	HHA011291	2	31.25		31.25
167	Phi Quang	Khải	THV006494	2	29.25	1.5	31.25
168	Trần Khánh	Linh	SPH010153	1	31.25		31.25
169	Nguyễn Thúy	Hạnh	SPH005408	1	31.25		31.25
170	Nguyễn Trần Thảo	My	BKA008874	1	31.25		31.25
171	Tổng Kiên	Định	TDV006338	2	30.50	0.5	31.17
172	Cấn Thị Thu	Trang	DCN011626	2	30.50	0.5	31.17
173	Bùi Hải	Công	TLA002126	1	28.50	2.0	31.17
174	Trịnh Thị Thu	Thuỷ	KQH013541	1	30.50	0.5	31.17

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
175	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	YTB000867	3	29.75	1.0	31.08
176	Hoàng Thị Thanh	Ngọc	TDV021093	3	29.75	1.0	31.08
177	Nông Đức	Minh	SPH011485	2	29.75	1.0	31.08
178	Trần Thị Phương	Thảo	THP013506	2	29.75	1.0	31.08
179	Trần Quốc	Lượng	KQH008562	2	29.75	1.0	31.08
180	Phạm Thị Hải	Anh	THV000595	4	29.00	1.5	31.00
181	Phạm Thị Minh	Nguyệt	HHA010358	3	31.00		31.00
182	Phạm Thị Linh	Phương	TDV024119	3	29.00	1.5	31.00
183	Đào Thị Thu	Huyền	TDV013257	3	29.00	1.5	31.00
184	Phạm	Duy	SPH003435	3	31.00		31.00
185	Doãn Ngọc	ánh	TTB000304	3	29.00	1.5	31.00
186	Nguyễn Hà	Anh	TLA000602	3	31.00		31.00
187	Lê Thị	Thủy	TDV030364	3	29.00	1.5	31.00
188	Bùi Thu	Thảo	TQU005030	3	29.00	1.5	31.00
189	Nguyễn Hải	Yến	THV015601	3	29.00	1.5	31.00
190	Đỗ Hà	Linh	TLA007647	2	31.00		31.00
191	Phạm Thủy	Tiên	THV013353	2	29.00	1.5	31.00
192	Đặng Việt	Hà	HHA003669	2	31.00		31.00
193	Phan Thị Nguyên	Anh	TTN000582	1	29.00	1.5	31.00
194	Đỗ Thị Phương	Mai	THV008359	3	30.25	0.5	30.92
195	Nguyễn Thị Phương	Thảo	DHU021291	3	30.25	0.5	30.92
196	Vũ Thị Thanh	Tâm	BKA011526	3	30.25	0.5	30.92
197	Trần Đức	Hiếu	YTB008052	2	30.25	0.5	30.92
198	Nguyễn Huy	Long	HVN006271	1	30.25	0.5	30.92
199	Hồ Thị Bảo	Uyên	TDV035518	3	29.50	1.0	30.83
200	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	THP006590	3	29.50	1.0	30.83
201	Trần Thị Lan	Hương	TDV014516	2	29.50	1.0	30.83
202	Lê Thùy	Dương	KHA002017	4	30.75		30.75
203	Nguyễn Thị Phương	Thảo	TTB005916	3	28.75	1.5	30.75

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
204	Đỗ Thị Mỹ	Linh	THV007289	3	28.75	1.5	30.75
205	Dương Ngọc	Lan	TTN009134	3	28.75	1.5	30.75
206	Lê Thị Bằng	Giang	TQU001305	3	28.75	1.5	30.75
207	Hoàng Hồng	Hạnh	TQU001535	3	28.75	1.5	30.75
208	Nguyễn Hà	Linh	TLA007912	2	30.75		30.75
209	Nguyễn Kiều	Trinh	TLA014415	2	30.75		30.75
210	Hoàng Thảo	Linh	SPH009555	2	30.75		30.75
211	Tạ Hoàng	Hà	TLA004182	1	30.75		30.75
212	Ngô Thu	Uyên	SPH019146	1	30.75		30.75
213	Tô Thị Xuân	Thanh	TLA012242	1	30.75		30.75
214	Nguyễn Thị Thu	Hiền	TND007953	3	30.00	0.5	30.67
215	Nguyễn Thị Thùy	Trang	HVN011094	3	30.00	0.5	30.67
216	Dương Mai	Ngọc	DHU014355	3	30.00	0.5	30.67
217	Hà Đình	Dương	DCN002083	2	30.00	0.5	30.67
218	Trần Thị Ngọc	ánh	KQH000928	2	30.00	0.5	30.67
219	Hà Thị Ngọc	Mai	THV008379	1	30.00	0.5	30.67
220	Vũ Thu	Trang	KQH014312	1	30.00	0.5	30.67
221	Đoàn Thị	Nhàn	THP010693	3	29.25	1.0	30.58
222	Bùi Thị Mai	Phương	YTB017127	2	29.25	1.0	30.58
223	Dương Diễm	Quỳnh	SPH014436	4	30.50		30.50
224	Nguyễn Thảo	My	THV008838	3	28.50	1.5	30.50
225	Điền Thị Thúy	Hằng	HDT007776	3	28.50	1.5	30.50
226	Nguyễn Việt	Khánh	SPH008763	3	30.50		30.50
227	Phạm Thị	Lam	TTB003296	3	28.50	1.5	30.50
228	Đỗ Thị Quỳnh	Anh	TTB000061	3	28.50	1.5	30.50
229	Vũ Nguyễn Hải	Đường	BKA003385	3	30.50		30.50
230	Nguyễn Thúy	Hiền	THV004356	3	28.50	1.5	30.50
231	Trần Cao ánh	Dương	HHA002782	2	30.50		30.50
232	Lê Thị Thu	Trang	HHA014537	2	30.50		30.50

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
233	Nguyễn Thuý	Linh	KHA005802	2	30.50		30.50
234	Vũ Hồ Diệu	Linh	TLA008344	2	30.50		30.50
235	Nguyễn Thị Hà	An	THP000039	2	30.50		30.50
236	Lê Diệp	Anh	TLA000385	2	30.50		30.50
237	Nguyễn Kiều	Anh	SPH000799	2	30.50		30.50
238	Vũ Phương	Thảo	SPH015853	1	30.50		30.50
239	Nguyễn Kim	Chi	TLA001883	1	30.50		30.50
240	Hoàng Ngọc	ánh	TND001290	3	25.75	3.5	30.42
241	Hoàng Thị Quỳnh	Diệp	TND003471	3	25.75	3.5	30.42
242	Phan Cẩm	Tú	TTB007032	3	25.75	3.5	30.42
243	Phạm Thành	Công	BKA001779	3	29.75	0.5	30.42
244	Vũ Thanh	Hương	HHA006977	3	29.75	0.5	30.42
245	Phạm Thị Hồng	Ngọc	HDT018109	3	29.75	0.5	30.42
246	Vũ Đức	Minh	HVN006893	2	29.75	0.5	30.42
247	Bùi Tú	Anh	DCN000078	2	29.75	0.5	30.42
248	Nguyễn Lê Diệu	Linh	DCN006370	1	29.75	0.5	30.42
249	Nguyễn Thị	Phượng	TDV024301	3	29.00	1.0	30.33
250	Cao Thị	Hải	TDV008151	2	29.00	1.0	30.33
251	Phạm Thị Hoàng	Phượng	YTB017412	2	29.00	1.0	30.33
252	Nguyễn Thị	Thuý	YTB021224	1	29.00	1.0	30.33
253	Hoàng Thị Kim	Anh	HDT000432	3	28.25	1.5	30.25
254	Đinh Ngọc	ánh	HDT001748	3	28.25	1.5	30.25
255	Ngô Thu	Hiền	SPH005905	2	30.25		30.25
256	Vũ Hoàng	Minh	SPH011569	2	30.25		30.25
257	Phạm Thị Phương	Anh	SPH001370	2	30.25		30.25
258	Trần Ngọc	Minh	HHA009313	2	30.25		30.25
259	Nguyễn Thị Mai	Hương	LNH004539	2	28.25	1.5	30.25
260	Phượng Hoàng Tú	Lam	TLA007315	1	30.25		30.25
261	Trần Lê	Minh	HDT016703	3	29.50	0.5	30.17

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
262	Triệu Thùy	Linh	TND014767	3	25.50	3.5	30.17
263	Hoàng Thị Linh	Chi	HDT002510	3	29.50	0.5	30.17
264	Vũ ánh	Nguyệt	TDV021765	3	29.50	0.5	30.17
265	Bùi Hải	Yến	LNH010934	3	25.50	3.5	30.17
266	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	LNH006690	3	29.50	0.5	30.17
267	Phạm Ngọc	Anh	LNH000515	2	25.50	3.5	30.17
268	Phạm Thị Thục	Anh	HHA000838	1	29.50	0.5	30.17
269	Nguyễn Thị	Ly	DCN007040	1	29.50	0.5	30.17
270	Bùi Thị Hồng	Nhung	THV009833	3	28.75	1.0	30.08
271	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	DCN006443	3	28.75	1.0	30.08
272	Đỗ Thị	Thảo	HDT023065	3	28.75	1.0	30.08
273	Nguyễn Thị Hương	Giang	KQH003390	3	28.75	1.0	30.08
274	Đặng Thị	Nhạn	TND018553	3	28.75	1.0	30.08
275	Bùi Thị Phương	Anh	YTB000159	2	28.75	1.0	30.08
276	Lê Minh	Hằng	YTB006958	1	28.75	1.0	30.08
277	Nguyễn Trà	My	TLA009455	4	30.00		30.00
278	Lê Võ Thủy	Tiên	TLA013596	4	30.00		30.00
279	Nguyễn Hồng	Anh	SPH000758	3	30.00		30.00
280	Lê Hồng	Anh	HDT000525	3	28.00	1.5	30.00
281	Phạm Thùy	Dung	NLS001628	3	28.00	1.5	30.00
282	Nguyễn Thu	Yến	TLA015935	3	30.00		30.00
283	Võ Hiền	Anh	KHA000732	2	30.00		30.00
284	Lê Đức	Anh	HDT000506	2	28.00	1.5	30.00
285	Cao Thị Phương	Loan	SPH010280	2	30.00		30.00
286	Phùng Thị Minh	Phượng	SPH013966	4	29.25	0.5	29.92
287	Trần Thị Thùy	Dương	BKA002657	4	29.25	0.5	29.92
288	Trần Thị Cẩm	Tú	THP015924	3	29.25	0.5	29.92
289	Đoàn Thị Thu	Thảo	DHU021062	3	29.25	0.5	29.92
290	Tô Thị Hương	Ly	TQU003485	3	25.25	3.5	29.92

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
291	Vũ Thị Minh	Anh	THP000955	3	29.25	0.5	29.92
292	Phạm Thúy	Hiền	THV004368	2	29.25	0.5	29.92
293	Phan Bảo	Ngọc	HHA010187	2	29.25	0.5	29.92
294	Phan Thùy	Dung	DCN001755	2	29.25	0.5	29.92
295	Trần Thị	Thúy	TDV030758	1	29.25	0.5	29.92
296	Lê Thị Thuỳ	Dương	HDT004836	4	28.50	1.0	29.83
297	Trần Thị Hải	Yến	DCN013484	2	28.50	1.0	29.83
298	Hoàng Thị	Nguyệt	HDT018283	2	28.50	1.0	29.83
299	Lê Văn	Cao	TLA001730	2	28.50	1.0	29.83
300	Lê Thị Thúy	Hòa	BKA005047	2	28.50	1.0	29.83
301	Vũ Thị Thanh	Thắng	KQH013005	1	28.50	1.0	29.83
302	Đoàn Hồng	Nhung	HDT018685	3	27.75	1.5	29.75
303	Nguyễn Phương	Thanh	THV011883	3	27.75	1.5	29.75
304	Nguyễn Phương	Thảo	TLA012533	3	29.75		29.75
305	Đào Tường	Chi	SPH002348	3	29.75		29.75
306	Nguyễn Thanh	Long	SPH010489	3	29.75		29.75
307	Nguyễn Bảo	Ngọc	DHU014489	3	27.75	1.5	29.75
308	Đỗ Minh	Anh	SPH000210	3	29.75		29.75
309	Nguyễn Trần Mỹ	Ngọc	HHA010177	2	29.75		29.75
310	Huỳnh Phương	Ngân	KHA007040	2	29.75		29.75
311	Nguyễn Hoàng Nhật	Linh	TLA007928	2	29.75		29.75
312	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	TLA015918	1	27.75	1.5	29.75
313	Lương Bảo	Thái	TTB005622	4	25.00	3.5	29.67
314	Hoàng Thùy	Linh	HDT013996	3	29.00	0.5	29.67
315	Dương Việt	Hà	TND006128	3	25.00	3.5	29.67
316	Nguyễn Bảo	Ngọc	DCN008081	3	29.00	0.5	29.67
317	Lê Thị Diệp	ánh	HVN000787	2	29.00	0.5	29.67
318	Đậu Phương	Thảo	TDV027962	1	29.00	0.5	29.67
319	Chu Thị	Bích	THP001251	1	29.00	0.5	29.67

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
320	Hà Thị Thuỳ	Linh	YTB012525	3	28.25	1.0	29.58
321	Lê Quỳnh	Chi	TDV002898	3	28.25	1.0	29.58
322	Chu Thị	Quỳnh	TDV025293	3	28.25	1.0	29.58
323	Đình Hoàng	Lộc	TLA008601	3	28.25	1.0	29.58
324	Trần Thu	Thủy	BKA012730	2	28.25	1.0	29.58
325	Trần Phương	Linh	TQU003276	3	27.50	1.5	29.50
326	Nguyễn Thị Vân	Anh	SPH001107	3	29.50		29.50
327	Lê Khánh	Linh	HDT014051	3	27.50	1.5	29.50
328	Chu Tuệ	Anh	SPH000174	3	29.50		29.50
329	Nghiêm Thị	Thơ	SPH016236	3	29.50		29.50
330	Đỗ Ngọc Thuỷ	Dương	KHA001994	3	29.50		29.50
331	Thiều Nguyễn Duy	Anh	BKA000842	3	29.50		29.50
332	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	HHA001145	3	29.50		29.50
333	Nguyễn Thu	Thảo	TND023221	2	27.50	1.5	29.50
334	Trần Anh	Thư	SPH016857	2	29.50		29.50
335	Nguyễn Anh	Quân	THV010830	2	27.50	1.5	29.50
336	Nguyễn Phương	Hà	SPH004882	2	29.50		29.50
337	Đào Mai	Trang	BKA013308	2	29.50		29.50
338	Vũ Thị Bích	Ngọc	TND018181	1	27.50	1.5	29.50
339	Lục Quốc	Huy	THV005589	4	24.75	3.5	29.42
340	Bùi Khánh	Linh	HHA007761	4	28.75	0.5	29.42
341	Nguyễn Phương	Thảo	THV012230	3	28.75	0.5	29.42
342	Nguyễn Thúy	Ngọc	LNH006708	3	24.75	3.5	29.42
343	Phạm Thị Phương	Lan	TLA007396	3	28.75	0.5	29.42
344	Lê Thị	Hoài	TDV011277	3	28.75	0.5	29.42
345	Phạm Thị Ngọc	Huyền	HUI006171	2	28.75	0.5	29.42
346	Lê Hoàng Yến	Nhi	HDT018560	2	28.75	0.5	29.42
347	Trần Minh	Phương	KQH011006	2	28.75	0.5	29.42
348	Vũ Thị Thùy	Tiên	KHA010043	2	28.75	0.5	29.42

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
349	Lê Thị Lan	Hương	HDT012130	4	28.00	1.0	29.33
350	Lê Minh	Nguyệt	TDV021670	4	28.00	1.0	29.33
351	Mai Thị	Hằng	KQH004245	3	28.00	1.0	29.33
352	Phan Cẩm	Tú	HVN011598	2	28.00	1.0	29.33
353	Trần Thị Huyền	Trang	KQH014760	2	28.00	1.0	29.33
354	Trần Thị	Trang	YTB023140	2	28.00	1.0	29.33
355	Nguyễn Thị Kim	Quý	HHA011590	4	27.25	1.5	29.25
356	Vũ Diệu	Hoàn	THV004962	3	27.25	1.5	29.25
357	Trần Tiến	Đạt	SPH003993	3	29.25		29.25
358	Phạm Thị Nam	Phượng	HHA011250	3	29.25		29.25
359	Lê Thái	Anh	THV000278	3	27.25	1.5	29.25
360	Nguyễn Thu	Uyên	THV015025	2	27.25	1.5	29.25
361	Trần Minh	Khải	SPH008622	1	29.25		29.25
362	Nguyễn Lan	Hương	SPH008306	1	29.25		29.25
363	Phạm Quốc	Anh	SPH001347	1	29.25		29.25
364	La Thị Ngọc	Châm	TND002101	4	24.50	3.5	29.17
365	Trần Bùi Ngọc	Oanh	BKA010104	3	28.50	0.5	29.17
366	Bùi Thúy	Nường	LNH007085	3	24.50	3.5	29.17
367	Nguyễn ánh	Ngọc	HDT018011	3	28.50	0.5	29.17
368	Võ Thị	Hằng	TDV009470	2	24.50	3.5	29.17
369	Nguyễn Anh	Hùng	THV005446	2	28.50	0.5	29.17
370	Nghiêm Ngọc	ánh	HHA001120	2	28.50	0.5	29.17
371	Đoàn Thị Khánh	Hoà	KQH005130	1	28.50	0.5	29.17
372	Phùng Thị	Mơ	BKA008803	4	27.75	1.0	29.08
373	Nguyễn Thị	Linh	HDT014490	4	27.75	1.0	29.08
374	Nguyễn Thị Phương	Anh	HDT001163	3	27.75	1.0	29.08
375	Đỗ Văn	Phúc	YTB017004	3	27.75	1.0	29.08
376	Ngô Thị	Thủy	SPH016579	3	27.75	1.0	29.08
377	Nguyễn Thị Thu	Hà	YTB006049	2	27.75	1.0	29.08

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
378	Bùi Thị Hoàng	Yến	THV015553	2	27.75	1.0	29.08
379	Đặng Thị	Hằng	YTB006931	2	27.75	1.0	29.08
380	Phạm Nhật	Lệ	KHA005438	2	27.75	1.0	29.08
381	Đinh Thị Phương	Hoa	TND008682	1	27.75	1.0	29.08
382	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	SPH012748	4	29.00		29.00
383	Phạm Trà	Giang	HHA003562	3	29.00		29.00
384	Đàm Nhật	Linh	KHA005549	3	29.00		29.00
385	Nguyễn Thị Tú	Uyên	HDT029358	3	27.00	1.5	29.00
386	Tạ Hoàng	An	TLA000073	3	29.00		29.00
387	Lê Thị Thanh	Hằng	THV004031	3	27.00	1.5	29.00
388	Phạm Ngọc	Hà	HHA003858	3	29.00		29.00
389	Nguyễn Hồ Hoàng	Yến	HDT030383	2	27.00	1.5	29.00
390	Nguyễn Kim	Anh	LNH000323	2	27.00	1.5	29.00
391	Nguyễn Phương	Linh	BKA007595	2	29.00		29.00
392	Trịnh Hoài	Đức	TND005702	2	27.00	1.5	29.00
393	Nguyễn Nhật	Linh	TLA008002	1	29.00		29.00
394	Phạm Thị	Nga	HHA009767	1	29.00		29.00
395	Trần Thuận	ánh	THV000862	1	27.00	1.5	29.00
396	Nguyễn Đức	Anh	HVN000296	4	28.25	0.5	28.92
397	Bế Ngọc	ánh	TND001235	3	24.25	3.5	28.92
398	Nguyễn Thị Thu	Nga	KQH009562	2	28.25	0.5	28.92
399	Dương Khánh	Linh	YTB012392	2	28.25	0.5	28.92
400	Bùi Ngọc Minh	Châu	LNH000919	1	24.25	3.5	28.92
401	Đỗ Thị	Hằng	HDT007761	4	27.50	1.0	28.83
402	Phạm Thị Mỹ	Linh	KHA005871	4	27.50	1.0	28.83
403	Nguyễn Thị	Thủy	HVN010311	3	27.50	1.0	28.83
404	Ngô Thị	Nhàn	BKA009759	3	27.50	1.0	28.83
405	Phạm Thị Trang	Thu	YTB020964	3	27.50	1.0	28.83
406	Đỗ Thị	Vân	TND029031	4	26.75	1.5	28.75

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

Trang 15

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
407	Nguyễn Hoàng	Hiếu	SPH006304	3	28.75		28.75
408	Tạ Ngọc Bảo	Thư	TQU005549	3	26.75	1.5	28.75
409	Nguyễn Đức	Tú	TLA014755	3	28.75		28.75
410	Tổng Thị	Chinh	TND002555	2	26.75	1.5	28.75
411	Ngô Thị Linh	Huyền	HHA006315	2	26.75	1.5	28.75
412	Nguyễn Thị Thu	Hằng	THV004072	2	26.75	1.5	28.75
413	Chu Sơn	Nguyên	HHA010273	2	28.75		28.75
414	Nguyễn Thu	Vân	SPH019305	2	28.75		28.75
415	Trịnh Hồng	Vân	HDT029662	4	28.00	0.5	28.67
416	Võ Thị Ngọc	Loan	TDV017618	4	28.00	0.5	28.67
417	Nguyễn Ngọc	Anh	YTB000683	3	28.00	0.5	28.67
418	Trần Huyền	Trang	LNH009903	3	24.00	3.5	28.67
419	Nguyễn Phương	Anh	TND000683	3	28.00	0.5	28.67
420	Hoàng Thanh	Xuân	BJA015173	2	28.00	0.5	28.67
421	Phạm Thu	Huyền	SPH007973	2	28.00	0.5	28.67
422	Trần Thị Huyền	Trâm	TDV033324	1	28.00	0.5	28.67
423	Bùi Thị Ngọc	Anh	YTB000153	3	27.25	1.0	28.58
424	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	SPH012752	2	27.25	1.0	28.58
425	Nguyễn Thị Lan	Anh	YTB000787	1	27.25	1.0	28.58
426	Nguyễn Thị Thảo	Phương	TTB004914	3	26.50	1.5	28.50
427	Nguyễn Thị Anh	Thư	HHA013974	3	28.50		28.50
428	Dương Minh	Bảo	SPH001937	3	28.50		28.50
429	Lê Thị Phương	Linh	TTB003488	1	26.50	1.5	28.50
430	Nguyễn Phương	Anh	BJA000546	1	28.50		28.50
431	Trương Diệu	Linh	TLA008328	1	28.50		28.50
432	Đinh Thị	Hài	THP004052	4	27.75	0.5	28.42
433	Đường Hải	Yến	TND029951	4	23.75	3.5	28.42
434	Nguyễn Thanh	Quý	KQH011380	4	27.75	0.5	28.42
435	Đoàn Lan	Anh	KQH000174	3	27.75	0.5	28.42

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
436	Ngô Thị Minh	Thúy	YTB021515	3	27.75	0.5	28.42
437	Nguyễn Thanh	Thư	HDT025355	3	27.75	0.5	28.42
438	Lê Thị Hồng	Xoan	TDV036622	3	27.75	0.5	28.42
439	Nguyễn Phương	Linh	HDT014430	2	27.75	0.5	28.42
440	Vũ Thị Như	Quỳnh	HHA011872	2	27.75	0.5	28.42
441	Lã Thị Bích	Huệ	TLA005815	2	27.75	0.5	28.42
442	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	YTB018328	4	27.00	1.0	28.33
443	Vũ Thị Minh	Hằng	YTB007203	3	27.00	1.0	28.33
444	Dương Thị	Hằng	SPH005525	3	27.00	1.0	28.33
445	Lã Thị Kim	Dung	KQH002036	3	27.00	1.0	28.33
446	Lê Thị	Giang	HDT006294	2	27.00	1.0	28.33
447	Nguyễn Thị Thu	Hà	YTB006071	2	27.00	1.0	28.33
448	Tạ Trần Thu	Hiền	TQU001742	4	26.25	1.5	28.25
449	Hoàng Chi	Linh	THV007377	3	26.25	1.5	28.25
450	Đỗ Thị Linh	Trang	SPH017310	3	28.25		28.25
451	Nguyễn Kim	Chi	THV001265	3	26.25	1.5	28.25
452	Nguyễn Thị Lam	Hoa	TND008799	3	26.25	1.5	28.25
453	Lê Đình	Hiệp	TLA004967	3	28.25		28.25
454	Nguyễn Thị Trung	Anh	BKA000639	2	28.25		28.25
455	Nguyễn Quang	Thịnh	TND024009	2	26.25	1.5	28.25
456	Nguyễn Phương	Trinh	SPH017987	2	28.25		28.25
457	Phạm Thị Hồng	Nhung	HDT018961	4	23.50	3.5	28.17
458	Trần Thùy	Trang	SPH017842	3	27.50	0.5	28.17
459	Phạm Thị Thu	Trang	TND026670	3	27.50	0.5	28.17
460	Nguyễn Thị Kim	Anh	DHU000557	3	27.50	0.5	28.17
461	Bùi Thị	Giang	DCN002642	3	23.50	3.5	28.17
462	Trần Thu	Hà	THV003635	2	27.50	0.5	28.17
463	Nguyễn Hồng	Hạnh	THV003877	2	27.50	0.5	28.17
464	Đỗ Thanh	Lam	THV006849	1	23.50	3.5	28.17

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
465	Lê Thị Thu	Trang	HDT026477	3	26.75	1.0	28.08
466	Đặng Thị Thủy	Tiên	THP014689	3	26.75	1.0	28.08
467	Nguyễn Thị Huyền	Trang	KQH014548	2	26.75	1.0	28.08
468	Đặng Thị	Hường	BKA006562	1	26.75	1.0	28.08
469	Nguyễn Phan Mỹ	Anh	HHA000540	3	28.00		28.00
470	Đỗ Duy	Khánh	HHA007171	3	28.00		28.00
471	Trần Thị Hà	Phượng	THP011725	3	28.00		28.00
472	Lê Thị Thảo	Linh	BKA007469	2	28.00		28.00
473	Nguyễn Phương	Trang	TLA014066	2	28.00		28.00
474	Nguyễn Thị Phương	Thảo	THV012240	2	26.00	1.5	28.00
475	Nguyễn Viết	Lãm	TQU002909	2	26.00	1.5	28.00
476	Lê Hoàng	Anh	TLA000405	2	28.00		28.00
477	Chu Liên	Thương	TTB006484	4	23.25	3.5	27.92
478	Lê Thị Hương	Giang	SPH004513	3	27.25	0.5	27.92
479	Kiều Phương	Linh	DCN006281	3	27.25	0.5	27.92
480	Đặng Đình Anh	Đức	YTB005231	3	27.25	0.5	27.92
481	Quyển Thị Thúy	Nga	BKA009190	2	27.25	0.5	27.92
482	Vũ Gia	Khiêm	DCN005712	2	27.25	0.5	27.92
483	Hứa Thị	Thùy	THV012959	2	23.25	3.5	27.92
484	Nguyễn Thị	Thu	HVN010121	3	26.50	1.0	27.83
485	Nguyễn Phương	Anh	YTB000714	3	26.50	1.0	27.83
486	Bế Phương	Linh	TLA007593	2	26.50	1.0	27.83
487	Phan Thị	Phượng	BKA010481	2	26.50	1.0	27.83
488	Lê Phương	Thảo	YTB019704	2	26.50	1.0	27.83
489	Trương Ngọc	Huyền	TDV013969	1	26.50	1.0	27.83
490	Nguyễn Thị	Hường	TND012187	3	25.75	1.5	27.75
491	Phạm Thu	Trang	HHA014774	3	25.75	1.5	27.75
492	Trần Thị Thảo	Vy	HHA016431	3	25.75	1.5	27.75
493	Dương Đức	Anh	BKA000119	3	27.75		27.75

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
494	Trương Thị Như	Quỳnh	HHA011867	2	25.75	1.5	27.75
495	Phạm Thị Phương	Anh	LNH000525	2	25.75	1.5	27.75
496	Nguyễn Thị Phương	Linh	HHA008112	2	27.75		27.75
497	Dương Thị Thanh	Mai	THV008356	2	25.75	1.5	27.75
498	Lương Mỹ	Duyên	SPH003487	1	27.75		27.75
499	Hoàng Thị	Hồng	THV005157	1	25.75	1.5	27.75
500	Nguyễn Hồng	Nhung	BKA009928	1	27.75		27.75
501	Trịnh Thị Phương	Anh	HDT020299	3	27.00	0.5	27.67
502	Vi Thị Kim	Ngân	THV009296	3	27.00	0.5	27.67
503	Đào Thị Ngọc	Ngà	HHA009794	3	27.00	0.5	27.67
504	Đỗ Thị Ngọc	Linh	BKA007354	2	27.00	0.5	27.67
505	Đinh Hoàng Thùy	Linh	TQU003083	2	23.00	3.5	27.67
506	Lại Thị Nhật	Anh	TND000506	3	26.25	1.0	27.58
507	Nguyễn Thị Trà	My	HVN006951	3	26.25	1.0	27.58
508	Doãn Thúy	Hằng	TLA004532	4	27.50		27.50
509	Lê Thị Thu	Hoài	TDV011294	3	25.50	1.5	27.50
510	Phạm Ngọc	Anh	HHA000783	2	27.50		27.50
511	Phạm Thị Ngọc	Phượng	SPH013964	1	27.50		27.50
512	Chu Quỳnh	Chi	BKA001514	1	27.50		27.50
513	Nguyễn Thị Hoài	Trâm	TDV033267	1	25.50	1.5	27.50
514	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	SPH009919	1	27.50		27.50
515	Hoàng Thị	Hằng	TND007292	3	22.75	3.5	27.42
516	Nguyễn Thị Anh	Ngọc	HDT018034	3	26.75	0.5	27.42
517	Hoàng Thị Minh	Hương	HHA006759	3	26.75	0.5	27.42
518	Trần Thị Thuỳ	Anh	YTB001313	2	26.75	0.5	27.42
519	Mạc Kim	Chi	TND002257	2	22.75	3.5	27.42
520	Tạ Thị	Nga	HDT017518	2	26.75	0.5	27.42
521	Nguyễn Thị	Linh	TDV016826	3	26.00	1.0	27.33
522	Nguyễn Thị Hương	Ly	YTB013836	3	26.00	1.0	27.33

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
523	Lê Thị	Hoan	TLA005465	2	26.00	1.0	27.33
524	Lê Thị	Nhâm	TLA010380	2	26.00	1.0	27.33
525	Nguyễn Thị	Bích	HDT002091	2	26.00	1.0	27.33
526	Phạm Thị	Hường	YTB011083	1	26.00	1.0	27.33
527	Phạm Hồng	Loan	TLA008406	4	25.25	1.5	27.25
528	Lương Mỹ	Linh	SPH009648	4	27.25		27.25
529	Thịnh Thái	Thảo	SPH015812	3	27.25		27.25
530	Lê Đức	Mạnh	BJA008509	2	27.25		27.25
531	Nguyễn Quỳnh	Thu	THV012821	2	25.25	1.5	27.25
532	Nguyễn Thị Minh	Huyền	SPH007875	2	27.25		27.25
533	Nguyễn Thu	Trang	SPH017686	1	27.25		27.25
534	Trần Khánh	Linh	TLA008251	3	26.50	0.5	27.17
535	Phan Lê	Bình	TND001919	3	26.50	0.5	27.17
536	Nguyễn Thị Minh	Nhật	TND018640	3	26.50	0.5	27.17
537	Hoàng Ngọc	Chi	TND002224	3	22.50	3.5	27.17
538	Nguyễn Thanh	Mai	LNH005973	3	26.50	0.5	27.17
539	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	SPH017616	3	26.50	0.5	27.17
540	Phạm Thị Thanh	Nguyệt	SPH012840	2	26.50	0.5	27.17
541	Dương Thị Mỹ	Linh	HDT013796	2	26.50	0.5	27.17
542	Nguyễn Thị	Linh	LNH005370	2	26.50	0.5	27.17
543	Hà Thị Minh	Phương	YTB017212	2	26.50	0.5	27.17
544	Nông Hoàng	Như	TND019104	1	22.50	3.5	27.17
545	Nguyễn Thị Vân	Huyền	KQH006295	4	25.75	1.0	27.08
546	Bùi Thị Ngọc	Trâm	HDT027311	3	25.75	1.0	27.08
547	Đặng Thị	Khánh	TDV014850	3	25.75	1.0	27.08
548	Nguyễn Thị	Tuyền	SPH018992	2	25.75	1.0	27.08
549	Phan Thị Thu	Hảo	TLA004517	2	25.75	1.0	27.08
550	Phạm Huyền	Cơ	TLA002178	2	27.00		27.00
551	Hồ Minh	Anh	SPH000347	1	27.00		27.00

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
552	Trần Hương	Giang	DCN002754	3	26.25	0.5	26.92
553	Nguyễn Vũ Thảo	Linh	YTB012920	2	26.25	0.5	26.92
554	Giáp Thị Hồng	Thanh	TND022416	2	26.25	0.5	26.92
555	Trần Quỳnh	Châu	KHA001131	2	26.25	0.5	26.92
556	Vũ Hoàng	Long	THP008850	4	25.50	1.0	26.83
557	Trần Văn	Phúc	HDT019575	3	25.50	1.0	26.83
558	Vũ Đình	Hưng	THP006891	2	25.50	1.0	26.83
559	Hồ Nam	Sơn	THV011404	4	24.75	1.5	26.75
560	Nguyễn Thị Hương	Ly	THV008295	3	24.75	1.5	26.75
561	Đỗ Thị Thanh	Huyền	SPH007696	4	26.00	0.5	26.67
562	Nguyễn Tiến	Đạt	BKA002867	3	26.00	0.5	26.67
563	Lăng Thị	Hoa	TND008733	2	22.00	3.5	26.67
564	Mai Thục	Anh	HDT000865	1	26.00	0.5	26.67
565	Trần Thị	Diệu	KHA001593	3	25.25	1.0	26.58
566	Vũ Thị	Ngọc	THP010524	3	25.25	1.0	26.58
567	Phạm Thị	ánh	YTB001658	3	25.25	1.0	26.58
568	Nguyễn Thị	Mỹ	HVN006967	2	25.25	1.0	26.58
569	Vũ Thị Thuý	Dương	YTB004488	2	25.25	1.0	26.58
570	Phạm Thị	Hương	YTB010837	1	25.25	1.0	26.58
571	Nguyễn Thùy	Dung	TND003779	3	24.50	1.5	26.50
572	Nguyễn Thùy	Linh	LNH005432	2	24.50	1.5	26.50
573	Lê Trần Thu	Uyên	SPH019144	1	26.50		26.50
574	Nguyễn Thị Kiều	Anh	SPH001003	1	26.50		26.50
575	Dương Hoàn	Yến	YTB025657	3	25.75	0.5	26.42
576	Nguyễn Thị Hoài	Thương	TDV031055	3	25.75	0.5	26.42
577	Khương Thuý	Tiên	KQH014021	3	25.75	0.5	26.42
578	Nguyễn Phương	Anh	KHA000395	3	25.75	0.5	26.42
579	Phạm Thị Như	Quỳnh	BKA011118	2	25.75	0.5	26.42
580	Nguyễn Phương	Linh	HDT014431	3	25.00	1.0	26.33

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
581	Mai Thị Thúy	Hà	BAK003663	3	25.00	1.0	26.33
582	Hà Huy	Quyển	THP012209	3	25.00	1.0	26.33
583	Nguyễn Thị Thu	Huyền	KHA004587	2	25.00	1.0	26.33
584	Lại Thu	Trang	TLA014006	3	24.25	1.5	26.25
585	Lê Thị Bích	Diệp	HDT003606	3	24.25	1.5	26.25
586	Hoàng Thị	Sa	THV011215	3	24.25	1.5	26.25
587	Nguyễn Thị Minh	Anh	HDT001116	3	25.50	0.5	26.17
588	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	TDV016929	3	25.50	0.5	26.17
589	Lê Thị Mỹ	Hạnh	THP004261	2	25.50	0.5	26.17
590	Nguyễn Thị	Vân	TQU006423	2	21.50	3.5	26.17
591	Phạm Thị Hồng	Duyên	SPH003518	1	25.50	0.5	26.17
592	Nguyễn Việt	Hưng	TLA006602	3	24.75	1.0	26.08
593	Nguyễn Hà	Phượng	TDV023906	3	24.75	1.0	26.08
594	Nguyễn Thị	Trang	KQH014643	3	25.25	0.5	25.92
595	Nguyễn Thị	Hà	THP003838	3	25.25	0.5	25.92
596	Nguyễn Minh	Nguyệt	LNH006806	2	21.25	3.5	25.92
597	Vũ Thị Tố	Uyên	YTB024835	3	24.50	1.0	25.83
598	Trần Thị Thiên	Nga	KHA007005	2	24.50	1.0	25.83
599	Trịnh Hữu	Đức	HDT006127	2	24.50	1.0	25.83
600	Hoàng Quốc	Việt	KQH016170	2	24.50	1.0	25.83
601	Trần Thị Hà	Phượng	SPH013865	3	25.75		25.75
602	Vũ Minh	Nguyệt	BAK009733	2	25.75		25.75
603	Trần Diệp	Anh	SPH001462	1	25.75		25.75
604	Linh Thị Mai	Anh	TND000507	3	21.00	3.5	25.67
605	Nguyễn Thùy	Tiên	TND025492	3	25.00	0.5	25.67
606	Vũ Thị	Thảo	BAK012056	2	25.00	0.5	25.67
607	Lại Thanh	Nga	HHA009721	2	25.00	0.5	25.67
608	Trần Thị Minh	Tuyến	SPH019031	3	25.50		25.50
609	Hoàng	Hiệp	LNH003234	3	23.50	1.5	25.50

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
610	Ngô Thị Kim	Chi	TLA001872	4	24.75	0.5	25.42
611	Lương Quỳnh	Phương	TND019867	3	20.75	3.5	25.42
612	Hoàng Ngọc	Chi	TND002326	2	24.75	0.5	25.42
613	Nguyễn Thị	Thìn	THP013840	2	24.75	0.5	25.42
614	Đoàn Mỹ	Hạnh	HHA004179	1	24.75	0.5	25.42
615	Chu Nhật	Lệ	TND013651	2	23.25	1.5	25.25
616	Đoàn Thị Huệ	Anh	SPH000331	3	24.50	0.5	25.17
617	Nguyễn Huyền	Trang	HDT026719	3	24.50	0.5	25.17
618	Dương Thị Ngọc	ánh	SPH001709	3	24.50	0.5	25.17
619	Nguyễn Thị Thu	Hiền	THP004853	2	24.50	0.5	25.17
620	Lương Thị Linh	Chi	HDT002535	2	20.50	3.5	25.17
621	Hoàng Hồng	Sinh	SPH014677	3	23.75	1.0	25.08
622	Trần Thị	Tho	KQH013186	3	23.75	1.0	25.08
623	Vũ Hồng	Phượng	THV010669	3	23.00	1.5	25.00
624	Mã Thu	Thủy	NLS012268	2	23.00	1.5	25.00
625	Nông Thị	Xâm	TND029728	3	20.25	3.5	24.92
626	Nông Thị	Vân	TND029364	3	20.25	3.5	24.92
627	Hoàng Thị	Xuân	TND029773	3	20.25	3.5	24.92
628	Nguyễn Thị ánh	Ngọc	SPH012589	2	24.25	0.5	24.92
629	Lê Thu	Hà	HDT006724	4	23.50	1.0	24.83
630	Đỗ Thị	Thiện	HDT023973	3	23.50	1.0	24.83
631	Nguyễn Thị Hải	Yến	YTB025772	3	23.50	1.0	24.83
632	Nguyễn Ngọc	Huyền	KHA004543	3	24.75		24.75
633	Nguyễn Thị Hoài	Thu	TDV029849	3	24.00	0.5	24.67
634	Hoàng Thị Huyền	Ngân	TDV020736	2	24.00	0.5	24.67
635	Nguyễn Thị Hồng	Khuyên	KQH007163	3	23.25	1.0	24.58
636	Đỗ Thị	Quỳnh	BKA011028	3	23.25	1.0	24.58
637	Trần Thị Lan	Anh	TND001099	3	22.50	1.5	24.50
638	Nguyễn Thị Phương	Hoa	TND008807	1	22.50	1.5	24.50

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
639	Hoàng Linh	Đan	HHA002851	3	23.75	0.5	24.42
640	Lâu Thị	Báu	TTB000350	2	19.75	3.5	24.42
641	Trần Minh	Anh	THP000844	3	23.00	1.0	24.33
642	Nguyễn Thị	Hội	LNH003779	3	22.25	1.5	24.25
643	Nguyễn Thị Anh	Thư	LNH009324	2	22.25	1.5	24.25
644	Nguyễn Tuấn	Hoàng	SPH006883	1	24.25		24.25
645	Đặng Thị Hồng	Nhung	TND018808	1	22.25	1.5	24.25
646	Trần Minh	Hằng	KHA003290	2	23.50	0.5	24.17
647	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	TDV001025	4	22.75	1.0	24.08
648	Nguyễn Minh	Chiến	HHA001631	4	22.75	1.0	24.08
649	Phạm Thị Tuyết	Hoa	THV004777	2	22.00	1.5	24.00
650	Nguyễn Cẩm	Nhung	THV009904	4	19.25	3.5	23.92
651	Khiếu Thị Kim	Anh	YTB000458	3	23.25	0.5	23.92
652	Dương Thị Thu	Hương	TND011695	3	19.25	3.5	23.92
653	Nguyễn Minh	Đức	THV003055	2	23.25	0.5	23.92
654	Lường Thị	Lan	TTB003316	2	19.25	3.5	23.92
655	Nguyễn Thị	Loan	YTB013301	3	22.50	1.0	23.83
656	Trần Thị	Khá	YTB011172	2	22.50	1.0	23.83
657	Nguyễn Thị	Thuỷ	TND024611	3	21.75	1.5	23.75
658	Vũ Tiến	Hưng	THV006098	2	21.75	1.5	23.75
659	Đỗ Thị Minh	Thu	TLA013130	2	23.75		23.75
660	Hà Thúy	Hằng	SPH005548	3	23.00	0.5	23.67
661	Hoàng Gia	Huyền	TND011077	1	19.00	3.5	23.67
662	Trương Thị	Vân	TLA015511	4	22.25	1.0	23.58
663	Trịnh Thị	Chinh	KHA001266	3	22.25	1.0	23.58
664	Phạm Thị Thanh	Dung	DCN001758	2	22.25	1.0	23.58
665	Đào Anh	Quỳnh	THV011035	2	21.50	1.5	23.50
666	Bùi Thu	Thủy	HVN010237	1	23.50		23.50
667	Nguyễn Hồng	Điệp	TND005166	3	18.75	3.5	23.42

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
668	La Thị Mỹ	Linh	TND014232	3	18.75	3.5	23.42
669	Ma Xuân	Thành	TQU004988	3	18.75	3.5	23.42
670	Trần Thị	Lan	BKA007073	3	22.00	1.0	23.33
671	Lý Thị	Hạnh	TND006945	3	18.50	3.5	23.17
672	Nguyễn Hải	Ninh	THP011042	3	22.50	0.5	23.17
673	Ngô Thị Hồng	Nhung	TDV022385	3	21.75	1.0	23.08
674	Phạm Hương	Thảo	TLA012638	2	23.00		23.00
675	Vũ Thị Thu	Trang	NLS013364	2	21.00	1.5	23.00
676	Nguyễn Thúy	Hằng	THP004564	4	22.25	0.5	22.92
677	Nông Thị Thu	Hoài	TND009059	3	18.25	3.5	22.92
678	Phạm Thị Thanh	Hải	YTB006466	3	21.50	1.0	22.83
679	Trần Thị	Giang	TDV007480	3	22.00	0.5	22.67
680	Chắc Kiều	Hoài	TQU001983	3	18.00	3.5	22.67
681	Lương Thị	Linh	YTB012604	4	21.25	1.0	22.58
682	Nguyễn Thị Kim	Thoan	TLA013090	3	21.25	1.0	22.58
683	Chu Thị Thục	Anh	YTB000193	3	21.25	1.0	22.58
684	Trần Thị Trà	Giang	TDV007503	3	21.25	1.0	22.58
685	Lê Thị Thuỳ	Dung	YTB003519	3	21.25	1.0	22.58
686	Phạm Văn	Tú	THP015915	2	21.25	1.0	22.58
687	Phạm Thị Hà	Trang	YTB022998	2	21.25	1.0	22.58
688	Ngô Thị Ngọc	ánh	HVN000797	1	21.25	1.0	22.58
689	Đỗ Thu	Hoài	THV004886	2	17.75	3.5	22.42
690	Nguyễn Thị	Thu	YTB020925	3	21.00	1.0	22.33
691	Bùi Văn	Chung	HDT002837	3	21.00	1.0	22.33
692	Đoàn Diễm	My	TLA009384	2	22.25		22.25
693	Lục Thị Kiều	Trang	TQU005803	3	17.50	3.5	22.17
694	Nguyễn Nhật	Minh	HVN006838	2	21.50	0.5	22.17
695	Phan Thị Hà	My	DHU013378	3	20.75	1.0	22.08
696	Phạm Quốc	Thịnh	LNH008892	3	18.75	2.5	22.08

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
697	Vũ Thị	Tư	YTB024658	3	20.75	1.0	22.08
698	Đỗ Thu	Thủy	KHA009775	3	22.00		22.00
699	Vũ Nguyễn Nhật	Minh	HVN006894	2	21.25	0.5	21.92
700	Nông Thị	Bốn	TND001954	2	17.25	3.5	21.92
701	Vương Thị Khánh	Huyền	THP006756	3	20.50	1.0	21.83
702	Trần Thị	Nhàn	DCN008291	3	20.50	1.0	21.83
703	Phạm Thị	Loan	YTB013323	2	20.50	1.0	21.83
704	Nguyễn Hồng	Anh	THP000433	2	20.50	1.0	21.83
705	Vương Thị Thu	Phương	THV010598	1	19.75	1.5	21.75
706	Pờ Gia	Pớ	TTB004995	3	17.00	3.5	21.67
707	Lô Thị ánh	Minh	TDV019267	3	17.00	3.5	21.67
708	Nông Thị Minh	Thu	TND024423	2	17.00	3.5	21.67
709	Tự Thị Mỹ	Linh	THP008529	2	20.25	1.0	21.58
710	Trần Thị	Mai	HDT016162	3	19.50	1.5	21.50
711	Phạm Thị Hoàng	Yến	TND030126	3	19.50	1.5	21.50
712	Nghiêm Thị	Huệ	YTB009280	3	20.00	1.0	21.33
713	Đào Thị	Thu	HVN010083	3	20.00	1.0	21.33
714	Nguyễn Bá	Huy	YTB009643	1	19.75	1.0	21.08
715	Nhâm Thị	Ngân	YTB015402	1	19.75	1.0	21.08
716	Phan Ngọc	Tiến	SPH017047	3	21.00		21.00
717	Trần Thị Bích	Phượng	BAK010628	3	20.25	0.5	20.92
718	Trần Đức Trọng	Đạt	HVN002179	1	20.25	0.5	20.92
719	Nguyễn Hồng	Hạnh	TTB001934	3	18.75	1.5	20.75
720	Trần Thị	Phượng	HHA011396	3	16.00	3.5	20.67
721	Hồ A	Sánh	THV011262	3	16.00	3.5	20.67
722	Nguyễn Thị	Chuyên	THP001741	3	18.50	1.5	20.50
723	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	YTB016405	1	19.00	1.0	20.33
724	Dương Thị Kiều	Anh	DHU000178	2	18.25	1.5	20.25
725	Hạng Thị	Pàng	TTB004708	3	15.50	3.5	20.17

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 12/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
726	Lê Thị	Trang	TLA013996	3	18.75	1.0	20.08
727	Nguyễn Thị	Thúy	TQU005508	3	18.00	1.5	20.00
728	Nguyễn Hoàng	Yến	TTB007686	2	18.00	1.5	20.00
729	Nguyễn Ngọc	ánh	DCN000815	3	15.25	3.5	19.92
730	Nguyễn Thị	Duyên	TND004341	3	17.75	1.5	19.75
731	Hoàng Văn	Hưởng	DCN005558	3	15.00	3.5	19.67
732	Nguyễn Thị Trúc	Quỳnh	HVN008861	3	19.00	0.5	19.67
733	Hoàng Thị	Oanh	TND019306	3	17.50	1.5	19.50
734	Quảng Công	Thành	TTB005788	3	14.50	3.5	19.17
735	Vũ Thị	ánh	TND001455	2	17.00	1.5	19.00
736	Trần Thị	Hường	THP006773	1	17.50	1.0	18.83
737	Nguyễn Thị	Huyền	TLA006328	2	17.25	1.0	18.58
738	Đào Thị	Thuý	TND024976	3	16.25	1.5	18.25
739	Nguyễn Thị Thiên	Hương	TDV014439	3	16.50	1.0	17.83
740	Đỗ Anh	Đức	BJA003138	3	16.50	1.0	17.83
741	Dương Thị Tuyết	Chinh	LNH001066	3	15.50	1.5	17.50
742	Nguyễn Thị Kim	Tuyến	DCN012825	3	15.00	1.5	17.00
743	Hoàng Thị	Mây	TQU003574	2	12.00	3.5	16.67
744	Phạm Thị Hoài	Thu	HDT024494	3	14.50	1.5	16.50
745	Phạm Công	Văn	THP016542	2	15.25	0.5	15.92
746	Nguyễn Khương	Duy	DCN001953	3	14.75	0.5	15.42
747	Lê Thị	Sơn	HDT021668	3	12.75	1.5	14.75
748	Hoàng Thị Hải	Yến	SPH019797	3	12.25	0.5	12.92

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015
NGƯỜI LẬP BIỂU